

Số: 539/BC-CTK

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Mười và 10 tháng năm 2022

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

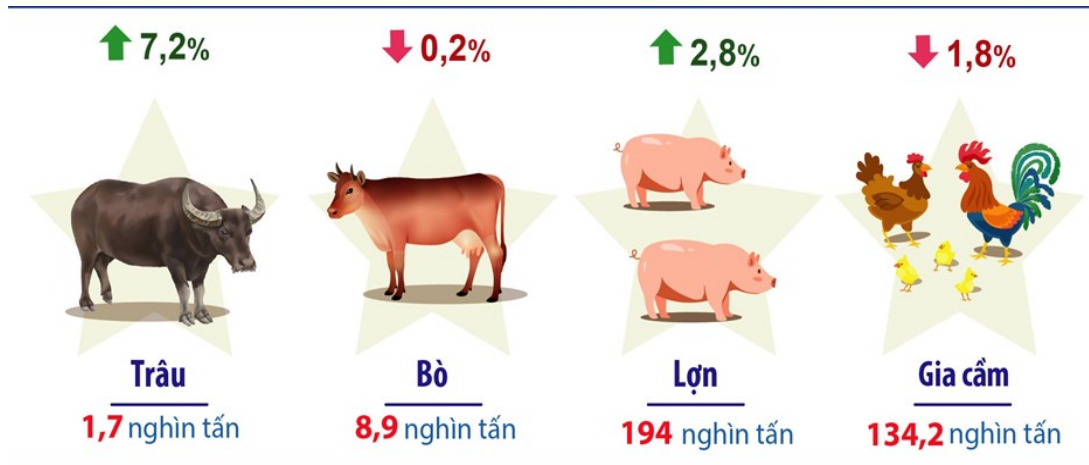
Hoạt động sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung vào thu hoạch lúa vụ Mùa, gieo trồng cây màu vụ Đông và chăm sóc, phát triển đàn gia súc, gia cầm. Tính đến trung tuần tháng Mười, toàn Thành phố thu hoạch được 62,5 nghìn ha lúa vụ Mùa, đạt 83,5% diện tích gieo cấy và bằng 84,5% cùng kỳ năm trước; năng suất lúa ước đạt 58,1 tạ/ha, bằng 99,2% cùng kỳ. Hiện nay, các địa phương đang tiếp tục thu hoạch diện tích lúa vụ Mùa trồng muống và lúa nếp cái hoa vàng.

Về cây màu vụ Đông, tính đến giữa tháng Mười toàn Thành phố đã gieo trồng được 1.908 ha ngô, bằng 44,9% cùng kỳ năm trước; 4,5 nghìn ha rau các loại, bằng 62,8%; 236 ha đậu tương, bằng 37,6%; 160 ha khoai lang, bằng 31,7%; 42 ha đậu các loại, bằng 46,7%; 32 ha lạc, bằng 43,8%. Tiến độ sản xuất cây màu vụ Đông đạt thấp do ảnh hưởng từ tiến độ sản xuất vụ Xuân và vụ Mùa năm nay chậm hơn cùng kỳ. Hiện cây màu vụ Đông đang sinh trưởng, phát triển tốt.

Chăn nuôi trong tháng nhìn chung ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Đàn trâu hiện có 28,3 nghìn con, tăng 4% so với cùng kỳ năm 2021; đàn bò 130,3 nghìn con, tương đương cùng kỳ. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng 10 tháng ước đạt 1,7 nghìn tấn, tăng 7,2% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt bò đạt 8,9 nghìn tấn, giảm 0,2%. Đàn lợn hiện có 1,41 triệu con¹, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 10 tháng ước đạt 194 nghìn tấn, tăng 2,8%. Đàn gia cầm hiện có 40,1 triệu con, tăng 0,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó đàn gà 26,9 triệu con, giảm 2,7%; sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng 10 tháng ước đạt 134,2 nghìn tấn, giảm 1,8% so với cùng kỳ năm 2021 (thịt gà đạt 100,9 nghìn tấn, giảm 4%); sản lượng trứng gia cầm đạt 2.260 triệu quả, tăng 6% (trứng gà đạt 1.146 triệu quả, tăng 3%).

¹ Đàn lợn (không bao gồm lợn sữa) 1,25 triệu con, tăng 5,7% so với cùng kỳ năm 2021.

Sản lượng thịt gia súc, gia cầm xuất chuồng 10 tháng năm 2022
(So với cùng kỳ năm trước)



1.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Hoạt động sản xuất lâm nghiệp trong tháng chủ yếu tập trung vào chăm sóc, quản lý và bảo vệ rừng; công tác trồng rừng năm 2022 trên địa bàn Thành phố đến nay đã cơ bản hoàn thành. Sản lượng gỗ khai thác tháng Mười ước đạt 2,2 nghìn m³, giảm 4,3% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng củi khai thác ước đạt 70 ste, tăng 4,5%. Tính chung 10 tháng, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 84 ha, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt hơn 700 nghìn cây, tăng 1,4%; sản lượng gỗ khai thác đạt 20,2 nghìn m³, giảm 4,9%; sản lượng củi khai thác đạt 628 ste, tăng 4,8%.

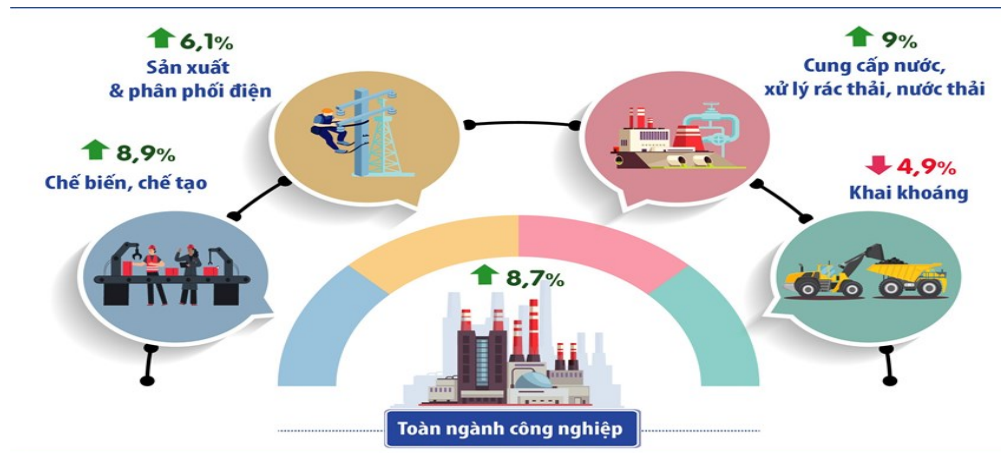
Sản lượng thủy sản tháng Mười ước đạt 10,6 nghìn tấn (chủ yếu là sản lượng cá), tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 10,4 nghìn tấn, tăng 3%; sản lượng thủy sản khai thác 158 tấn, giảm 0,6%. Tính chung 10 tháng năm 2022, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 96,9 nghìn tấn, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 95,4 nghìn tấn, tăng 2,8%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 1,5 nghìn tấn, giảm 0,2%.

2. Sản xuất công nghiệp

Hoạt động sản xuất công nghiệp tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Mười ước tính tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 9,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,4% và tăng 9,2%; sản xuất và phân phối điện giảm 9,3% và tăng 6,8%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải giảm 0,4% và tăng 12,7%; khai khoáng tăng 0,4% và tăng 3,5%. Tính chung 10 tháng năm 2022, chỉ số IIP tăng 8,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,9%; sản xuất và phân phối điện tăng 6,1%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 9%; khai khoáng giảm 4,9%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 10 tháng năm 2022

(So với cùng kỳ năm trước)



Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng Mười và 10 tháng năm 2022

Đơn vị tính: %

	Tháng 10 so với cùng kỳ	10T/2022 so với cùng kỳ
Một số sản phẩm tăng cao		
Ghế có khung bằng kim loại	107,9	219,7
Bộ phận thiết bị, điều khiển điện	124,7	180,9
Bộ phận tua bin phản lực, cánh quạt	115,1	156,2
Quần áo người lớn	292,2	154,1
SP vệ sinh cố định bằng gốm sứ	151,0	150,8
Sữa, kem chưa cô đặc	118,6	136,3
Máy biến thế điện	178,1	136,2
Xe vận tải (trọng tải dưới 5 tấn)	115,0	122,0
Bia các loại	119,3	121,3
Tủ lạnh dùng trong gia đình	132,4	120,7
Xe mô tô, xe máy dưới 250 cc	135,6	112,1
Một số sản phẩm giảm		
Thép không gỉ	58,2	56,1
Trạm thu phát gốc	62,0	76,4
Quạt công suất dưới 125W	88,1	77,4
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	82,1	95,9
Sản phẩm bằng plastic	90,0	98,5

Trong 10 tháng năm nay, một số ngành có chỉ số IIP đạt mức tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 19,1%; sản xuất đồ uống tăng 17,9%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 16,6%; sản

xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 14,5%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 14,2%; sản xuất phương tiện vận tải tăng 12,6%. Riêng sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic giảm 3% và sản xuất máy móc, thiết bị giảm 8%.

Lao động làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp thời điểm cuối tháng Mười ước tính tăng 1,3% so với cuối tháng trước và tăng 0,4% so với cùng thời điểm năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2022, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp tăng 0,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động đang làm việc trong ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 23%; ngành chế biến, chế tạo giảm 1%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 0,2%; ngành khai khoáng giảm 2,8%. Một số ngành công nghiệp có lao động làm việc tăng cao: Sản xuất xe có động cơ tăng 12,1%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị tăng 13%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 5,4%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 4,6%; thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu tăng 89%.

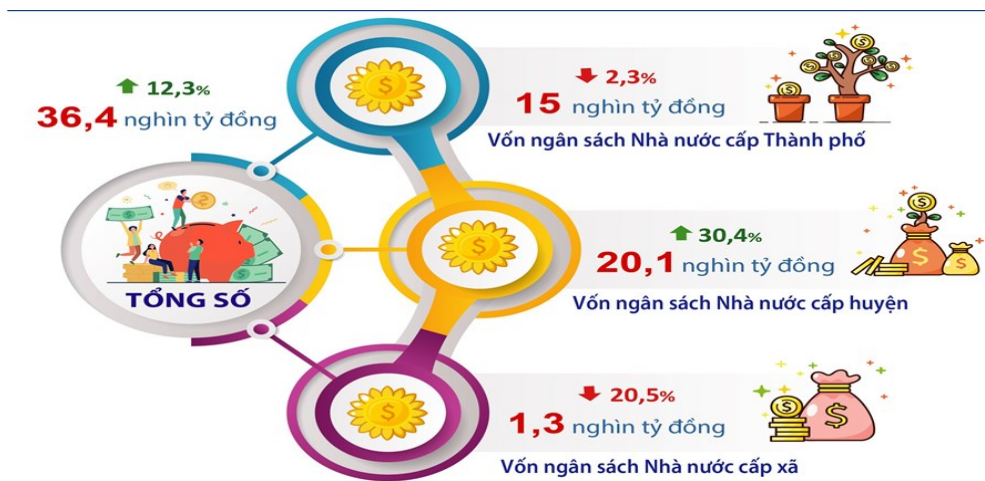
3. Thực hiện vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước

Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Mười ước tính đạt 4.314 tỷ đồng, tăng 2,8% so với tháng trước và tăng 10,4% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố thực hiện 1.615 tỷ đồng, tăng 1,1% và tăng 10,2%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện thực hiện 2.557 tỷ đồng, tăng 4,1% và tăng 16,4%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã thực hiện 142 tỷ đồng, tăng 1% và giảm 41,5%.

Tính chung 10 tháng năm 2022, vốn đầu tư thực hiện được 36,4 nghìn tỷ đồng, tăng 12,3% so với cùng kỳ năm trước và đạt 71,4% kế hoạch năm 2022. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố thực hiện 15 nghìn tỷ đồng, giảm 2,3% và đạt 69,3%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện thực hiện 20,1 nghìn tỷ đồng, tăng 30,4% và đạt 72,4%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã thực hiện 1,3 nghìn tỷ đồng, giảm 20,5% và đạt 82,4%.

Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước 10 tháng năm 2022

(So với cùng kỳ năm trước)



Tình hình thực hiện một số dự án trọng điểm trên địa bàn Thành phố:

Dự án tuyến đường sắt đô thị thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội: Có chiều dài 12,5 km, gồm 8,5 km đường trên cao và 4 km đi ngầm với tổng mức đầu tư 32,9 nghìn tỷ đồng. Đến thời điểm hiện tại, tiến độ toàn dự án đạt khoảng 75,8%, trong đó đoạn trên cao đạt 97%, đoạn ngầm đạt 42%. Thành phố cùng chủ đầu tư đang tập trung đẩy nhanh công tác kiểm tra, đánh giá chất lượng, dự kiến đưa vào sử dụng đoạn trên cao dài 8,5 km phục vụ người dân Thủ đô vào cuối năm 2022, đồng thời tiếp tục hoàn thiện đoạn đi ngầm dài 4 km theo kế hoạch.

Dự án cầu Vĩnh Tuy (giai đoạn 2): Khởi công tháng 01/2021 với tổng mức đầu tư hơn 2,5 nghìn tỷ đồng. Cầu có tổng chiều dài và đường dẫn hơn 3,5 km, mặt cắt ngang 19,3 m; điểm đầu giao với đường Nguyễn Khoái và phố Minh Khai, điểm cuối giao với đường Long Biên - Thạch Bàn, đường Cổ Linh. Đến nay, đã giải ngân được 55,6% kế hoạch vốn, dự án đang tập trung đẩy nhanh tiến độ xây dựng các trụ cầu giữa lòng sông. Dự kiến thời gian hoàn thành toàn dự án vào tháng 6/2023.

Dự án Cung Thiếu nhi Hà Nội: Khởi công tháng 3/2021 với tổng mức đầu tư hơn 1.376 tỷ đồng. Công trình được xây dựng tại Khu công viên và hồ điều hòa CV1 (thuộc Khu đô thị mới Cầu Giấy, nơi giáp ranh giữa quận Cầu Giấy và quận Nam Từ Liêm). Tổng diện tích dành cho dự án là 39,6 nghìn m², trong đó diện tích xây dựng là 10,3 nghìn m². Đến nay, dự án đã giải ngân đạt 42,6% kế hoạch vốn, dự kiến thời gian hoàn thành toàn dự án vào năm 2024.

Dự án Hầm chui Lê Văn Lương - Vành đai 3: Là 1 trong 6 dự án giao thông trọng điểm của thành phố Hà Nội. Dự án có tổng mức đầu tư gần 700 tỷ đồng, tổng chiều dài hầm và gờ chắn hai đầu là 475 m, có kết cấu bê tông cốt thép. Sau gần 2 năm thi công, ngày 05/10/2022 thành phố Hà Nội đã tổ chức Lễ thông xe chào mừng 68 năm ngày Giải phóng Thủ đô 10/10/2054 - 10/10/2022.

4. Thu hút đầu tư và đăng ký doanh nghiệp

4.1. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

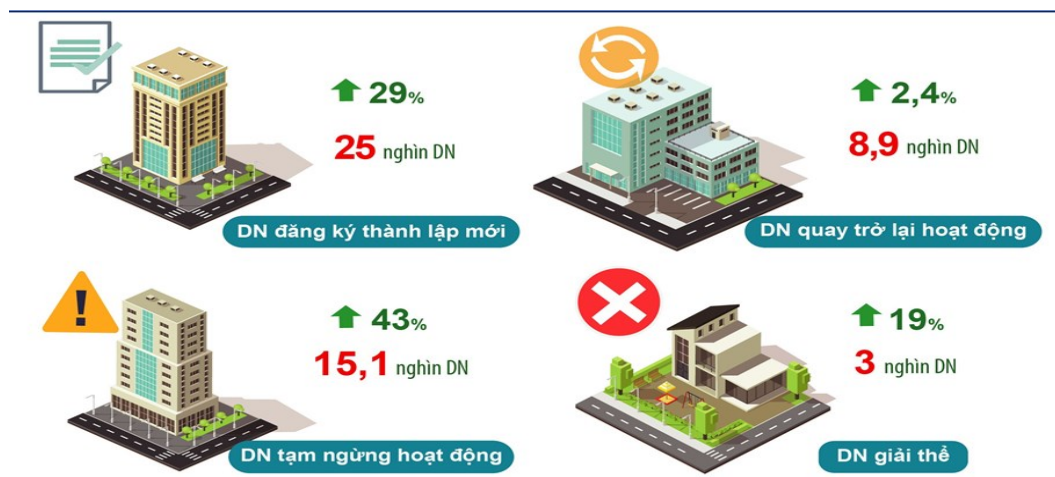
Tháng Mười, thành phố Hà Nội có 21 dự án FDI được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 2,7 triệu USD. Bên cạnh đó, có 22 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với số vốn đầu tư đăng ký tăng thêm đạt 237,1 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua phần cổ phần 30 lượt, đạt 20 triệu USD. Lũy kế 10 tháng năm 2022, toàn Thành phố thu hút 1.280 triệu USD vốn FDI, tăng 27% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Đăng ký cấp mới 283 dự án với số vốn đạt 185,1 triệu USD; 163 dự án bổ sung tăng vốn đầu tư với 573 triệu USD; 324 lượt nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần đạt 521,9 triệu USD.

4.2. Hoạt động đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng Mười, Thành phố có hơn 2,5 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 37% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 18,3 nghìn tỷ đồng, giảm 32%; thực hiện thủ tục giải thể cho 268 doanh nghiệp, tăng 20%; 1.264 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 50%; 824 doanh nghiệp trở lại hoạt động, tăng 24%. Cộng dồn 10 tháng năm 2022, Hà Nội có 24,9 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 29% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 283 nghìn tỷ đồng, tăng 7%; thực hiện thủ tục giải thể cho gần 3 nghìn doanh nghiệp, tăng 19%; 15,1 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 43%; 8,9 nghìn doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 2,4%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Tình hình doanh nghiệp 10 tháng năm 2022

(So với cùng kỳ năm trước)



5. Thương mại, dịch vụ, du lịch

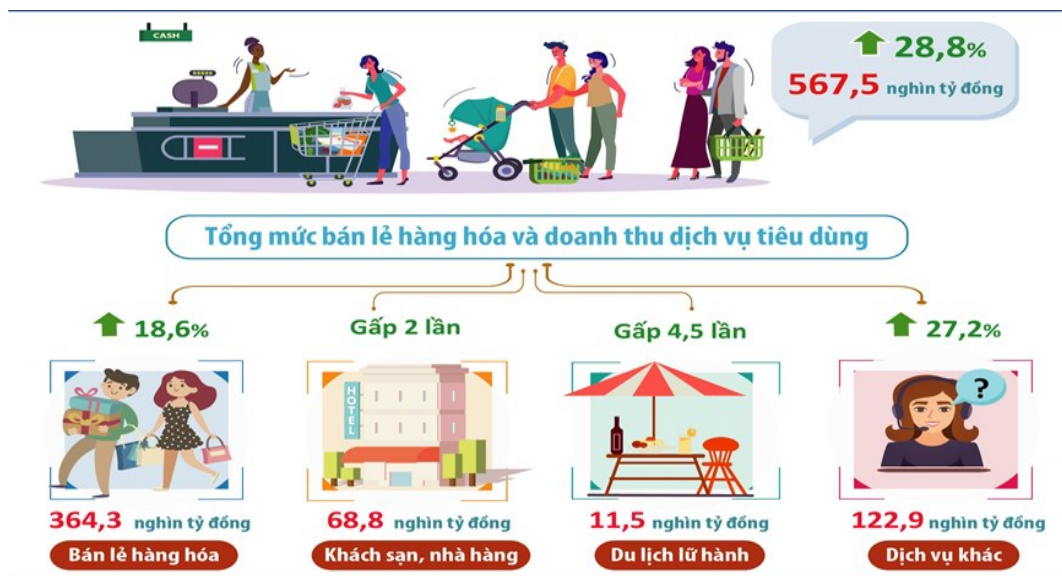
5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Mười ước tính đạt 58,3 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 5,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 37,9 nghìn tỷ đồng, tăng 1,6% và tăng 3,1%; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 6,1 nghìn tỷ đồng, tăng 1,6% và tăng 16,9%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 1,3 nghìn tỷ đồng, tăng 1% so tháng trước và gấp 3,7 lần cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ khác đạt 13 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% và tăng 0,9%.

Tính chung 10 tháng năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 567,5 nghìn tỷ đồng, tăng 28,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 364,3 nghìn tỷ đồng, chiếm

64,2% tổng mức và tăng 18,6% (doanh thu đá quý, kim loại quý tăng 40,5%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 36,8%; ô tô con tăng 24,9%; xăng dầu tăng 22,7%; hàng may mặc tăng 21,3%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 17,1%). Doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 68,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,1% và gấp 2 lần cùng kỳ (dịch vụ lưu trú tăng 61,7%; dịch vụ ăn uống gấp 2 lần cùng kỳ). Doanh thu du lịch lữ hành đạt 11,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 2% và gấp 4,5 lần cùng kỳ. Doanh thu dịch vụ khác đạt 122,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 21,7% và tăng 27,2%.

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
10 tháng năm 2022 (So với cùng kỳ năm trước)**



5.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng Mười ước tính đạt 1.368 triệu USD, tăng 4,7% so với tháng trước và giảm 4,8% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 640 triệu USD, tăng 5,1% và giảm 15,3%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 728 triệu USD, tăng 4,3% và tăng 6,7%. Trong tháng Mười, phần lớn các nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ như: Hàng dệt, may đạt 203 triệu USD, giảm 1,6%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 121 triệu USD, giảm 12,8%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 62 triệu USD, giảm 9,1%; xăng dầu đạt 51 triệu USD, giảm 45,6%; thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh đạt 24 triệu USD, giảm 32,9%. Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ như: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 240 triệu USD, tăng 2,5%; máy móc, thiết bị, phụ tùng đạt 173 triệu USD, tăng 2,1%; hàng nông sản đạt 80 triệu USD, tăng 2,4%; giày dép và sản phẩm từ da đạt 48 triệu USD, tăng 39%.

Tính chung 10 tháng năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 14 tỷ USD, tăng 13,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 7,4 tỷ USD, tăng 10,3%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt

6,6 tỷ USD, tăng 17,7%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn 10 tháng tăng so với cùng kỳ như: Hàng dệt, may đạt 2.152 triệu USD, tăng 21,6%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 1.998 triệu USD, tăng 22%; máy móc, thiết bị phụ tùng đạt 1.661 triệu USD, tăng 1,7%; xăng dầu đạt 996 triệu USD, tăng 88,5%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 717 triệu USD, tăng 19,4%; hàng nông sản đạt 711 triệu USD, tăng 15,3%; hàng hóa khác đạt 3.538 triệu USD, tăng 9,7%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ như: Phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 1.228 triệu USD, giảm 0,9%; thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh đạt 288 triệu USD, giảm 18%; hàng gốm sứ đạt 182 triệu USD, giảm 0,1%; điện thoại và linh kiện đạt 109 triệu USD, giảm 60,3%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 10 tháng năm 2022

(So với cùng kỳ năm trước)



Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Mười ước tính đạt 3.265 triệu USD, tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 14,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 2.633 triệu USD, tăng 1,5% và tăng 18,8%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 632 triệu USD, tăng 1,7% và tăng 1,2%. Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ năm trước như: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 544 triệu USD, tăng 5,7%; xăng dầu đạt 374 triệu USD, gấp 2,7 lần cùng kỳ; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 289 triệu USD, tăng 9%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 224 triệu USD, tăng 8,7%; chất dẻo đạt 122 triệu USD, tăng 12,1%; ngô đạt 110 triệu USD, gấp 2,7 lần cùng kỳ; hàng hóa khác đạt 1.012 triệu USD, tăng 2%. Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Sắt thép đạt 134 triệu USD, giảm 12,4%; kim loại đạt 85 triệu USD, giảm 3,6%; sản phẩm hóa chất đạt 75 triệu USD, giảm 32,5%.

Tính chung 10 tháng năm 2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 33,8 tỷ USD, tăng 20,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 27,4 tỷ USD, tăng 25,5%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước

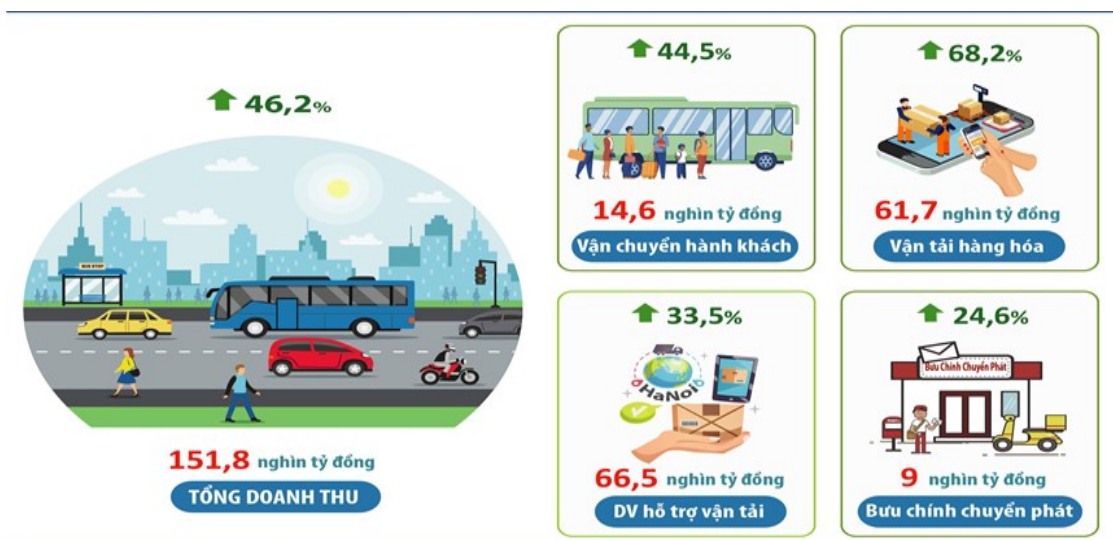
ngoài đạt 6,4 tỷ USD, tăng 4,6%. Một số nhóm hàng có giá trị nhập khẩu lớn như: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 5.352 triệu USD, giảm 3,5%; xăng dầu đạt 4.464 triệu USD, gấp 3,1 lần cùng kỳ; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 2.504 triệu USD, tăng 19,6%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 2.156 triệu USD, giảm 0,2%; sắt thép đạt 1.655 triệu USD, tăng 30,9%; chất dẻo đạt 1.255 triệu USD, tăng 4,1%; sản phẩm hóa chất đạt 1.039 triệu USD, giảm 4,7%; hàng hóa khác đạt 10.676 triệu USD, tăng 21,2%.

5.3. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Vận chuyển hành khách: Số lượt hành khách vận chuyển tháng Mười ước đạt 26,2 triệu lượt hành khách, tăng 0,5% so với tháng trước và gấp 2,9 lần cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 838 triệu lượt hành khách.km, tăng 0,4% và gấp 2 lần; doanh thu ước tính đạt 1,4 nghìn tỷ đồng, tăng 0,5% và gấp 2,1 lần. Tính chung 10 tháng năm 2022, số lượt hành khách vận chuyển đạt 274,9 triệu lượt hành khách, tăng 40,3% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 8,3 tỷ lượt hành khách.km, tăng 50,9%; doanh thu đạt 14,6 nghìn tỷ đồng, tăng 44,5%.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Mười ước tính đạt 106,3 triệu tấn, tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 37,6% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 10,2 tỷ tấn.km, tăng 0,6% và tăng 37,8%; doanh thu ước tính đạt 5,9 nghìn tỷ đồng, tăng 0,5% và tăng 31,4%. Tính chung 10 tháng năm 2022, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 1,1 tỷ tấn, tăng 60,9% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 107,5 tỷ tấn.km, tăng 67,9%; doanh thu đạt 61,8 nghìn tỷ đồng, tăng 68,2%.

Doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát 10 tháng năm 2022 (So với cùng kỳ năm trước)



Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải tháng Mười ước tính đạt 6,4 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 27,2% so với cùng kỳ. Tính chung 10 tháng năm 2022, doanh thu đạt 66,5 nghìn tỷ đồng, tăng 33,5% so với cùng kỳ năm 2021.

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát tháng Mười ước tính đạt 866 tỷ đồng, tăng 0,4% so với tháng trước và tăng 32,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2022, doanh thu đạt 9 nghìn tỷ đồng, tăng 24,6% so với cùng kỳ năm 2021.

5.4. Du lịch

Trong tháng Mười, khách du lịch quốc tế và nội địa đến thành phố Hà Nội tiếp tục tăng so với tháng trước và so cùng kỳ. Tổng lượng khách du lịch đến Hà Nội² ước đạt 273 nghìn lượt người, tăng 13,8% so với tháng trước và gấp 2,4 lần cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng, khách du lịch đến Hà Nội đạt 1.935 nghìn lượt người, gấp 2,3 lần cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Khách quốc tế tháng Mười ước đạt 163 nghìn lượt người, tăng 22,8% so với tháng trước và gấp 11,2 lần cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng, khách quốc tế đạt gần 763 nghìn lượt người, gấp 5,3 lần cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ Hàn Quốc đạt 152,5 nghìn lượt người, gấp 3 lần; Nhật Bản 64,5 nghìn lượt người, gấp 3,6 lần; Mỹ 54 nghìn lượt người, gấp 8,3 lần; Trung Quốc 37,9 nghìn lượt người, gấp 2,1 lần; Anh 39,9 nghìn lượt người, gấp 9,1 lần; Xin-ga-po 35,6 nghìn lượt người, gấp 41,2 lần; Pháp 29 nghìn lượt người, gấp 9,4 lần; Ma-lai-xi-a đạt 22,4 nghìn lượt người, gấp 15,7 lần; Thái Lan 22,4 nghìn lượt người, gấp 10,7 lần; Đức 21,7 nghìn lượt người, gấp 12,4 lần.

Khách nội địa tháng Mười ước đạt 110 nghìn lượt người, tăng 2,5% so với tháng trước và tăng 10,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2022, khách nội địa đạt 1.172 nghìn lượt người, tăng 65,1% so với cùng kỳ năm 2021.

Khách du lịch đến Hà Nội 10 tháng năm 2022

(So với cùng kỳ năm trước)



² Khách du lịch quốc tế và nội địa đến Hà Nội chỉ tính do cơ sở lưu trú phục vụ.

Tình hình kinh doanh khách sạn: Tính đến cuối tháng Mười, trên địa bàn Hà Nội có khoảng 3,4 nghìn cơ sở lưu trú du lịch với hơn 64,8 nghìn phòng, trong đó có 598 khách sạn, căn hộ được xếp hạng từ 1 đến 5 sao với 25,1 nghìn phòng, chiếm 17% tổng số cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn. Trong tháng Mười, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn từ 1 đến 5 sao ước đạt 43,8%, tăng 1% so với tháng trước và tăng 26,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm nay, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn từ 1 đến 5 sao đạt 35%, tăng 14,1% so với cùng kỳ.

6. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Mười giảm 0,73% so với tháng trước, tăng 3,47% so với tháng 12/2021 và tăng 3,73% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 10 tháng năm 2022 tăng 3,51% so với bình quân cùng kỳ năm 2021.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng Mười giảm so với tháng trước chủ yếu do: Nhóm giáo dục giảm 5,71% (tác động làm giảm CPI chung 0,45%) do các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập trên địa bàn Hà Nội tiếp tục thực hiện giảm học phí năm học 2022 - 2023 theo Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND ngày 12/9/2022 của HĐND Thành phố. Nhóm giao thông giảm 2,06% (tác động làm giảm CPI chung 0,2%) do giá xăng bình quân trong tháng giảm 5,44%, giá dầu diesel giảm 0,6% so với tháng trước. Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,75% (tác động làm giảm CPI chung 0,15%) do giá gas tiếp tục giảm 3,95% so tháng trước, giá điện bình quân giảm 1,27%; nước giảm 0,14%. Trong tháng Mười, 7/11 nhóm hàng có CPI tăng so với tháng trước, tuy nhiên mức tăng không cao, trong đó nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,45%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,19%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,14%; văn hóa, giải trí, du lịch tăng 0,12%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,08%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,02%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,28%. Riêng nhóm bưu chính viễn thông giữ mức giá tương đương tháng trước.

Tính chung 10 tháng năm 2022, CPI bình quân tăng 3,51% so với bình quân cùng kỳ năm trước, trong đó một số nhóm hàng tăng cao: Nhóm giao thông tăng 12,92%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 5,49%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 3,55%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,33%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,32%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,07%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,1%. Các nhóm có CPI tăng nhẹ: Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,84%; giáo dục tăng 0,46%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,45%. Riêng nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,35% so với bình quân cùng kỳ năm 2021.

CPI tháng Mười và bình quân 10 tháng năm 2022



Chỉ số giá vàng tháng Mười tăng 0,68% so với tháng trước, giảm 0,59% so với tháng 12/2021 và tăng 1,56% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 10 tháng năm 2022, chỉ số giá vàng tăng 2,1% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Mười tăng 2,06% so với tháng trước, tăng 4,83% so với tháng 12/2021 và tăng 5,34% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 10 tháng năm 2022, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,93% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

7. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

7.1. Thu, chi ngân sách³

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 10 tháng năm 2022 ước thực hiện 294,8 nghìn tỷ đồng, đạt 94,6% dự toán pháp lệnh năm và tăng 12% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó: Thu nội địa 271,9 nghìn tỷ đồng, đạt 94,2% dự toán và tăng 11,7%; thu từ dầu thô 2,2 nghìn tỷ đồng, đạt 203,6% và tăng 59,3%; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 20,7 nghìn tỷ đồng, đạt 94,4% và tăng 11,9%.

Một số lĩnh vực thu chủ yếu trong 10 tháng năm 2022: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước thực hiện 51,8 nghìn tỷ đồng, đạt 89,4% dự toán và tăng 10,5% so với cùng kỳ năm trước; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 19,8 nghìn tỷ đồng, đạt 86,4% và giảm 4%; khu vực kinh tế ngoài Nhà nước 62,1 nghìn tỷ đồng, đạt 113,6% và tăng 23%; thuế thu nhập cá nhân 32,7 nghìn tỷ đồng, đạt 113,5% và tăng 22,1%; thu tiền sử dụng đất 10,2 nghìn tỷ đồng, đạt 51,2% và giảm 10,3%; thu lệ phí trước bạ 6,9 nghìn tỷ đồng, đạt 105,7% và tăng 16,4%; thu phí và lệ phí 14,8 nghìn tỷ đồng, đạt 87,1% và tăng 16,8%.

Chi ngân sách địa phương 10 tháng năm 2022 ước thực hiện 56,2 nghìn tỷ đồng, đạt 52,5% dự toán năm và tăng 11,1% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó: Chi đầu tư phát triển 22,5 nghìn tỷ đồng, đạt 44,1% dự toán và tăng 24,5%; chi thường xuyên 33,3 nghìn tỷ đồng, đạt 62,5% và tăng 2,6%.

³ Theo báo cáo ngày 24/10/2022 của Sở Tài chính.

7.2. Tín dụng ngân hàng

Tình hình thực hiện lãi suất: Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Hà Nội, trong tháng Mười, lãi suất huy động tiền gửi bằng VND của Tổ chức tín dụng (TCTD) trên địa bàn có xu hướng tăng nhẹ so với tháng trước, phổ biến ở mức 0,1-0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 3,6-5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 5,6-8,0%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 6,8-8,3%/năm. Lãi suất cho vay bình quân của ngân hàng thương mại trong nước đối với các khoản vay cũ và mới còn dư nợ ở mức 8,0-9,5%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) bình quân khoảng 4,5%/năm theo quy định của NHNN. Lãi suất huy động USD của TCTD ở mức 0%/năm đối với tiền gửi của cá nhân và tổ chức.

Hoạt động huy động vốn: Tính đến hết tháng Mười, tổng nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 4.585 nghìn tỷ đồng, tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 7,9% so với thời điểm kết thúc năm 2021, trong đó tiền gửi đạt 4.183 nghìn tỷ đồng⁴, tăng 0,5% và tăng 8,1%; phát hành giấy tờ có giá đạt 402 nghìn tỷ đồng, không thay đổi và tăng 5,3%.

Hoạt động tín dụng: Tính đến hết tháng Mười, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đạt 2.876 nghìn tỷ đồng, tăng 1% so tháng trước và tăng 11,2% so với thời điểm kết thúc năm 2021, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 1.141 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% và tăng 14,3%; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 1.735 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% và tăng 9,3%. Các TCTD tích cực nâng cao hiệu quả công tác quản lý rủi ro thông qua việc xây dựng hệ thống cảnh báo sớm nhằm phát hiện các khoản vay có vấn đề trước khi phát sinh tình trạng nợ xấu. Tính đến hết tháng Mười, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 1,9% trong tổng dư nợ và 2% tổng dư nợ cho vay.

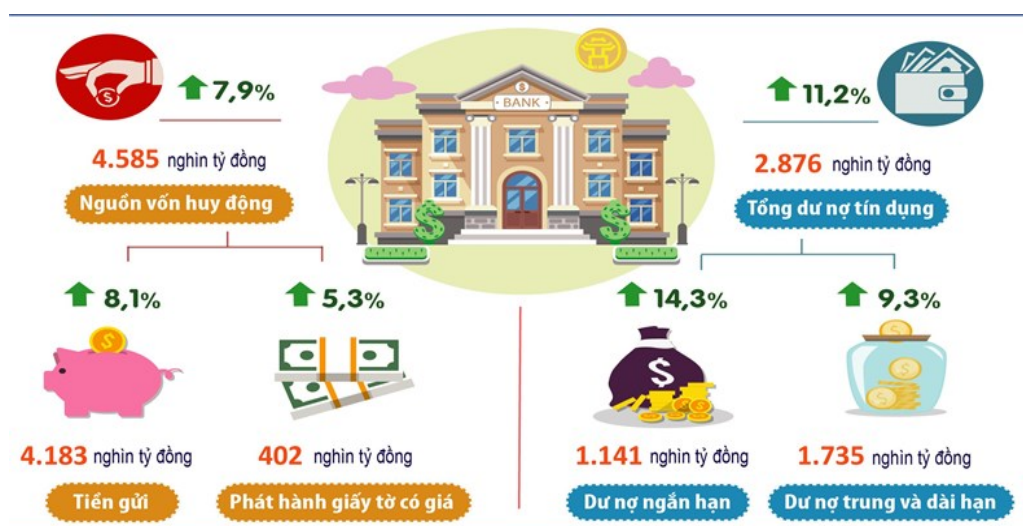
Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng trên địa bàn Thành phố: Cho vay theo chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp chiếm 20,7% trong tổng dư nợ cho vay nền kinh tế; cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 19,1%; chương trình nông nghiệp, nông thôn chiếm 9%; cho vay xuất khẩu chiếm 5,2%; cho vay công nghiệp hỗ trợ chiếm 2,4%; cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm 0,4%; cho vay chính sách xã hội chiếm 0,5%. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Hà Nội tiếp tục triển khai các chính sách, biện pháp cơ cấu lại nợ, giảm lãi suất cho vay, tạm thời giữ nguyên nhóm nợ đối với các

⁴ Tiền gửi tiết kiệm đạt 1.665 nghìn tỷ đồng, tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 8,2% so với thời điểm kết thúc năm 2021; tiền gửi thanh toán đạt 2.518 nghìn tỷ đồng tăng 0,5% và tăng 8%.

khoản vay phù hợp quy định, xem xét cho khách hàng vay mới, vay vốn để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh; giảm phí các dịch vụ thanh toán để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp.

Tín dụng ngân hàng tính đến cuối tháng 10/2022

(So với thời điểm cuối năm 2021)



7.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết tháng 9/2022, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.198 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 341 doanh nghiệp và Upcom có 857 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 539 nghìn tỷ đồng, tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 142 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% và tăng 1,5%; Upcom đạt 397 nghìn tỷ đồng, tăng 0,6% và giảm 0,2%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch cuối cùng của tháng Chín đạt 1.410 nghìn tỷ đồng, giảm 9,6% so với tháng trước và giảm 18,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 298 nghìn tỷ đồng, giảm 11,8% và giảm 28,2%; Upcom đạt 1.112 nghìn tỷ đồng, giảm 9% và giảm 15,2%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tháng Chín khối lượng giao dịch đạt 1.381 triệu cổ phiếu (CP) được chuyển nhượng, giảm 34,6% so với tháng trước và giảm 58,2% so với cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 28 nghìn tỷ đồng, giảm 33,1% và giảm 57,8%. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 1.293 triệu CP, giảm 36,4% và giảm 57,3%; giá trị đạt 26 nghìn tỷ đồng, giảm 36% và giảm 56,4%. Tính chung 9 tháng, khối lượng giao dịch đạt 17 tỷ CP với giá trị chuyển nhượng đạt 412 nghìn tỷ đồng, giảm 40,1% về khối lượng và giảm 25,4% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Chín, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đã cấp mới được 211 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 38 mã giao dịch; cá nhân 173 mã giao dịch). Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới trong tháng Chín 105 nghìn tài khoản. Tính chung 9 tháng năm nay, có 2.315 nghìn tài khoản được cấp mới.

8. Một số vấn đề xã hội

8.1. Giải quyết việc làm và bảo đảm an sinh xã hội

Giải quyết việc làm: Trong tháng Mười, Hà Nội tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp hỗ trợ, phát triển thị trường lao động theo hướng linh hoạt, hiện đại, bền vững và hội nhập. Theo đó, số lao động được giải quyết việc làm đạt hơn 14,6 nghìn người, trong đó: Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội cho đối tượng nghèo, đối tượng chính sách xã hội vay với tổng số tiền 151 tỷ đồng, giúp tạo việc làm cho hơn 3 nghìn lao động; có 1,6 nghìn người nhận được việc làm sau khi phỏng vấn tại các phiên, sàn giao dịch việc làm; có 9,9 nghìn người được giải quyết việc làm qua hình thức xuất khẩu lao động, cung ứng dịch vụ việc làm của các doanh nghiệp và qua các hình thức khác. Cũng trong tháng, Thành phố ra quyết định hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp cho 7,6 nghìn người với số tiền hỗ trợ 201 tỷ đồng; tư vấn giới thiệu việc làm cho 6,7 nghìn người. Tính chung 10 tháng năm 2022, Thành phố đã giải quyết việc làm cho 183 nghìn lao động, đạt 114% kế hoạch năm, tăng 34% so với cùng kỳ năm 2021; tiếp nhận, thẩm định và ra quyết định hưởng bảo hiểm thất nghiệp cho gần 58,8 nghìn người với kinh phí hỗ trợ là 1.557 tỷ đồng; tư vấn giới thiệu việc làm cho 59,6 nghìn người; hỗ trợ học nghề cho 1,4 nghìn người, với số tiền 6,1 tỷ đồng.

Bảo đảm an sinh xã hội: Tháng Mười, công tác đảm bảo an sinh và phúc lợi xã hội tiếp tục được chính quyền các cấp quan tâm thực hiện. Thành phố đã tiếp nhận và giải quyết 2.423 hồ sơ hưởng chế độ ưu đãi đối với người có công và thân nhân người có công với kinh phí khoảng 6,4 tỷ đồng. Đến nay, Thành phố đã thực hiện chi trả đầy đủ, kịp thời trợ cấp 10 tháng năm 2022 cho trên 82 nghìn người có công và thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng với số tiền 1.755 tỷ đồng; chi trả trợ cấp một lần là 80 tỷ đồng; chi điều dưỡng người có công là 43 tỷ đồng.

8.2. Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm xã hội

Năm 2022, theo kế hoạch Thành phố giao: Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế (BHYT) đạt 92,5% dân số; tỷ lệ lao động tham gia Bảo hiểm xã hội (BHXH) đạt 41,5% lực lượng lao động trong độ tuổi lao động, trong đó: Tỷ lệ lao động tham

gia BHXH bắt buộc đạt 40%; tỷ lệ lao động tham gia BHXH tự nguyện đạt 1,5%; tỷ lệ tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) trên lực lượng lao động trong độ tuổi lao động đạt 37,5%.

Tính đến hết tháng 10/2022, tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế của Thành phố đạt 92,3% dân số⁵ với hơn 7.596 nghìn người tham gia, tăng 0,3% so với tháng trước và tăng 3,8% so với cùng thời điểm năm 2021; có 1.943 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội bắt buộc (chiếm 39,8% lực lượng trong độ tuổi lao động), tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 7,1% so với cuối tháng 10/2021; hơn 69 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội tự nguyện (chiếm 1,4%), tăng 2,3% và tăng 27%; gần 1.875 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (chiếm 37,2%), tăng 0,3% và tăng 7,2%.

8.3. Tình hình dịch bệnh

Trong tháng Mười, Thành phố cơ bản kiểm soát tốt dịch Covid-19 và các bệnh truyền nhiễm trên địa bàn. Đối với dịch Covid-19, tính từ đầu mùa dịch đến 18h ngày 24/10/2022 Hà Nội ghi nhận 1.634,3 nghìn ca mắc Covid-19, trong đó 1.346 người đã tử vong, chiếm 0,08% tổng số người mắc. Công tác tiêm vắc xin phòng Covid-19 trên địa bàn Hà Nội đến hết ngày 24/10/2022 như sau: Người trên 18 tuổi, mũi 1, mũi 2 và mũi bổ sung đạt 99,9%; mũi 3 đạt 98,7%; mũi 4 đạt 79,6%. Trẻ từ 12 đến 17 tuổi, mũi 1 và mũi 2 đạt 99,9%; mũi 3 đạt 56,7%. Trẻ từ 5 đến 11 tuổi, mũi 1 đạt 75,6% và mũi 2 đạt 46,3%.

Các dịch bệnh khác: Thành phố chưa ghi nhận trường hợp mắc bệnh đậu mùa khỉ và bệnh viêm gan cấp tính không rõ nguyên nhân ở trẻ. Bệnh Tay chân miệng có xu hướng giảm so với tháng trước, trong tháng ghi nhận 277 ca mắc; cộng dồn từ đầu năm có 1.533 ca mắc, gấp 7,4 lần cùng kỳ năm 2021. Bệnh Sốt xuất huyết Dengue có xu hướng tăng trong các tuần gần đây nhưng hiện vẫn được kiểm soát. Theo báo cáo của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội, trong thời gian từ ngày 14/10/2022 đến ngày 21/10/2022 có thêm 1.420 trường hợp mắc Sốt xuất huyết (trong đó 7 trường hợp tử vong), tăng 37,3% so với tuần trước; cộng dồn từ đầu năm đến ngày 21/10/2022, Hà Nội ghi nhận 8.199 trường hợp mắc Sốt xuất huyết (trong đó 12 trường hợp tử vong), gấp 3,3 lần cùng kỳ năm 2021. Bệnh nhân phân bố tại 30/30 quận, huyện; 517/579 xã, phường, thị trấn. Trước tình hình dịch bệnh Sốt xuất huyết có xu hướng tăng, Thành phố đã chỉ đạo các cơ quan phối hợp với Trung tâm Y tế quận, huyện, thị xã triển khai các hoạt động phòng chống Sốt xuất huyết như bố trí nhân lực, thành lập đội phản ứng nhanh kịp thời điều tra véc-tơ, xử lý môi trường khi phát hiện ca bệnh; đảm bảo đủ kinh phí, thuốc, vật tư, hóa chất phục vụ nhu cầu công tác phòng, chống dịch...

⁵ Chưa bao gồm lực lượng vũ trang.

8.4. Giáo dục và đào tạo

Năm học 2022-2023, toàn thành phố Hà Nội có 2.840 trường mầm non, phổ thông⁶ và 1 trường trung cấp chuyên nghiệp với 65,2 nghìn lớp; 67,4 nghìn phòng học; gần 2,2 triệu học sinh và 139 nghìn giáo viên.

Trong 10 tháng năm 2022, Thành phố ưu tiên nguồn kinh phí để đầu tư xây dựng mới, mở rộng, cải tạo trường học các cấp nhằm đảm bảo đủ phòng học, phòng chức năng, phòng bộ môn theo quy định trường đạt chuẩn quốc gia; Thành phố đã công nhận mới 14 trường đạt chuẩn quốc gia (8 trường mầm non, 5 trường Trung học cơ sở, 1 trường Trung học phổ thông ngoài công lập) và công nhận lại đạt chuẩn quốc gia cho 6 trường (4 trường mầm non, 2 trường Trung học cơ sở). Tính đến nay, trên địa bàn Thành phố có 1.519 trường đạt chuẩn quốc gia (chiếm 54,2%), trong đó 1.503 trường công lập (chiếm 67,3%).

Cũng trong tháng Mười, hưởng ứng Ngày chuyển đổi số Việt Nam và hướng đến kỷ niệm 40 năm Ngày Nhà giáo Việt Nam, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức lễ tổng kết, trao giải Cuộc thi thiết kế bài giảng điện tử năm 2021, Hà Nội là địa phương dẫn đầu cả nước với 97/213 bài giảng được Ban tổ chức trao giải, trong đó 4/12 Giải Nhất, 14/25 Giải Nhì, 10/30 Giải Ba, 19/40 Giải Khuyến khích, 5/6 Giải ý tưởng sáng tạo và 45/100 giải phong trào. Đây là cuộc thi có ý nghĩa lớn nhằm nâng cao kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo viên, nhà trường, đồng thời tôn vinh trí tuệ, sức sáng tạo của nhà giáo góp phần đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy.

Về giáo dục nghề nghiệp, tính đến cuối tháng Mười các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố đã tuyển sinh và đào tạo được 214,6 nghìn lượt người (trong đó 19,7 nghìn người trình độ cao đẳng; 24,2 nghìn người trình độ trung cấp; 170,7 nghìn người trình độ sơ cấp, dưới 3 tháng), đạt 95,6% kế hoạch tuyển sinh năm 2022 và tăng 50% so với cùng kỳ năm 2021. Trong 10 tháng năm nay có 187,8 nghìn học sinh, sinh viên, học viên tốt nghiệp (trong đó 12,1 nghìn người trình độ cao đẳng; 20,9 nghìn người trình độ trung cấp; 154,8 nghìn người trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng), góp phần cung cấp nguồn lao động qua đào tạo cho thị trường lao động. Hiện nay Thành phố có 356 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề, trong đó 306 cơ sở giáo dục nghề nghiệp (68 trường cao đẳng, 60 trường trung cấp, 54 trung tâm giáo dục nghề nghiệp/dạy nghề và 124 doanh nghiệp, loại hình khác).

⁶ Trong đó: 1.146 Trường mầm non; 767 Trường tiểu học; 654 Trường trung học cơ sở; 240 Trường trung học phổ thông; 33 Trường có yếu tố nước ngoài.

8.5. Văn hóa, thể thao

Hoạt động văn hóa: Chào mừng kỷ niệm 68 năm ngày Giải phóng Thủ đô (10/10/1954 - 10/10/2022), ngay từ đầu tháng Mười, tại khu vực nội thành, trung tâm Thành phố và các trục đường chính công tác tuyên truyền, cổ động trực quan được thực hiện bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú theo nội dung, mẫu tranh cổ động đã được phê duyệt. Trong đó, tập trung trang trí tại các khu vực trung tâm, các tuyến đường chính, trụ sở các công sở, cơ quan, doanh nghiệp, trường học, các điểm văn hoá công cộng, nơi đông người qua lại. Tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn Thành phố đã tổ chức nhiều hoạt động văn hóa thể thao sôi nổi, ý nghĩa thu hút đông đảo tầng lớp nhân dân tham gia hưởng ứng, tạo không khí phấn khởi trong các tầng lớp nhân dân. Bên cạnh đó, Thành phố đã tổ chức chuỗi hoạt động Kỷ niệm 70 năm ngày truyền thống ngành Xuất bản, In và Phát hành sách Việt Nam (10/10/1952 - 10/10/2022), với chủ đề Truyền thống và Hội nhập, Hội Sách Hà Nội 2022 với hơn 200 gian hàng; tổ chức giao lưu ra mắt sách, hoạt động giao dịch và trao đổi bản quyền; các chương trình giao lưu văn hóa; các cuộc thi và các hoạt động bên lề khác.

Cũng trong tháng, Thành phố đã tổ chức tổng kết 30 năm phong trào thi đua Người tốt, việc tốt (1992 - 2022), vinh danh Công dân Thủ đô ưu tú năm 2022. Đến nay, Thành phố đã có gần 30 nghìn cá nhân được tặng danh hiệu “Người tốt, việc tốt”, 119 cá nhân có đóng góp tích cực, tiêu biểu trên các lĩnh vực được tặng danh hiệu “Công dân Thủ đô ưu tú”. Tại các di tích, danh thắng đã ghi nhận lượng lớn khách đến tham quan, với 115,5 nghìn lượt khách, doanh thu phí, lệ phí tham quan đạt 5,9 tỷ đồng. Các đơn vị nghệ thuật trực thuộc Thành phố cũng đã tổ chức 130 buổi biểu diễn, doanh thu đạt gần 2,7 tỷ đồng; tính chung 10 tháng, đã tổ chức hơn 600 buổi biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp.

Hoạt động thể thao: Trong tháng Mười, Thành phố tổ chức Đại hội Thể dục thể thao Thủ đô lần thứ X. Đây là sự kiện quan trọng, nhằm đẩy mạnh phong trào thể dục, thể thao trong quần chúng của Thủ đô. Đại hội có sự tham gia của hơn 7 nghìn vận động viên với 25 môn thi đấu. Đại hội được tổ chức với tinh thần cùng quyết tâm xây dựng một nền thể thao quần chúng vững chắc, đồng thời phát triển mạnh mẽ thể thao chuyên nghiệp, tập trung vào các môn thể thao thi đấu tại ASIAD, Olympic, góp phần đưa thể thao Hà Nội tiếp tục toả sáng tại các đấu trường quốc tế và khu vực, đồng thời đóng góp nhiều hơn nữa cho thể thao Việt Nam. Cộng dồn 10 tháng năm nay, thể thao thành tích cao Hà Nội đạt được 2.427 huy chương, trong đó: 2.125 huy chương tại các giải đấu trong nước (782 huy chương Vàng, 631 huy chương Bạc, 712 huy chương Đồng) và 302 huy chương tại các giải đấu quốc tế (109 huy chương Vàng, 87 huy chương Bạc, 106 huy chương Đồng).

8.6. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Mười (từ 15/9/2022 đến 14/10/2022) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng đã phát hiện 314 vụ phạm pháp hình sự, trong đó có 270 vụ do công an khám phá. Số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 536 đối tượng. Phát hiện, bắt giữ 409 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế với 433 đối tượng, thu nộp ngân sách 59,2 tỷ đồng.

Tệ nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 46 vụ cờ bạc, bắt giữ 163 đối tượng. Tổng số vụ vi phạm pháp luật về ma túy bị phát hiện là 389 vụ, bắt giữ 584 đối tượng, trong đó xử lý hình sự 353 vụ với 441 đối tượng.

Tai nạn giao thông: Tháng Mười, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 58 vụ tai nạn giao thông làm 28 người chết và bị thương 42 người. Trong đó: 57 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 27 người và bị thương 42 người; 1 vụ tai nạn đường sắt làm chết 1 người. Trong các vụ tai nạn có 2 vụ rất nghiêm trọng làm 4 người chết; 24 vụ nghiêm trọng làm 24 người chết và 8 người bị thương; 32 vụ tai nạn ít nghiêm trọng và va chạm làm 34 người bị thương.

Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ: Trong tháng, phát hiện 835 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường với 844 đối tượng; số vụ vi phạm về bảo vệ môi trường bị xử lý là 838 vụ với 847 đối tượng; thu nộp ngân sách gần 4,6 tỷ đồng. Cũng trong tháng Mười, trên địa bàn Thành phố xảy ra 18 vụ cháy, không gây thiệt hại về người, trong đó có 9 vụ cháy trung bình và 9 vụ cháy nhỏ. Các cơ quan chức năng đang tiếp tục xác minh nguyên nhân và đánh giá thiệt hại về tài sản do các vụ cháy gây ra. ➔

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy;
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.



Dậu Ngọc Hùng

10 tháng năm 2022

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Diện tích gieo trồng cây hàng năm tính đến 15/10/2022



↓ 2,9%

74,8 nghìn ha

Lúa mùa



↓ 55,1%

1,9 nghìn ha

Ngô



↓ 68,3%

160 ha

Khoai lang



↓ 53,3%

42 ha

Đậu



↓ 56,2%

32 ha

Lạc



↓ 37,2%

4,5 nghìn ha

Rau

Sản lượng thịt gia súc, gia cầm

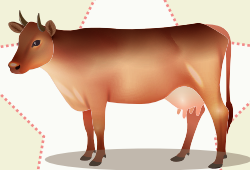
↑ 7,2%



Trâu

1,7 nghìn tấn

↓ 0,2%



Bò

8,9 nghìn tấn

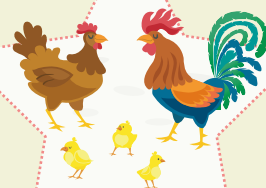
↑ 2,8%



Lợn

194 nghìn tấn

↓ 1,8%



Gia cầm

134,2 nghìn tấn

Sản lượng gỗ khai thác



↓ 4,9%

20,2 nghìn m3

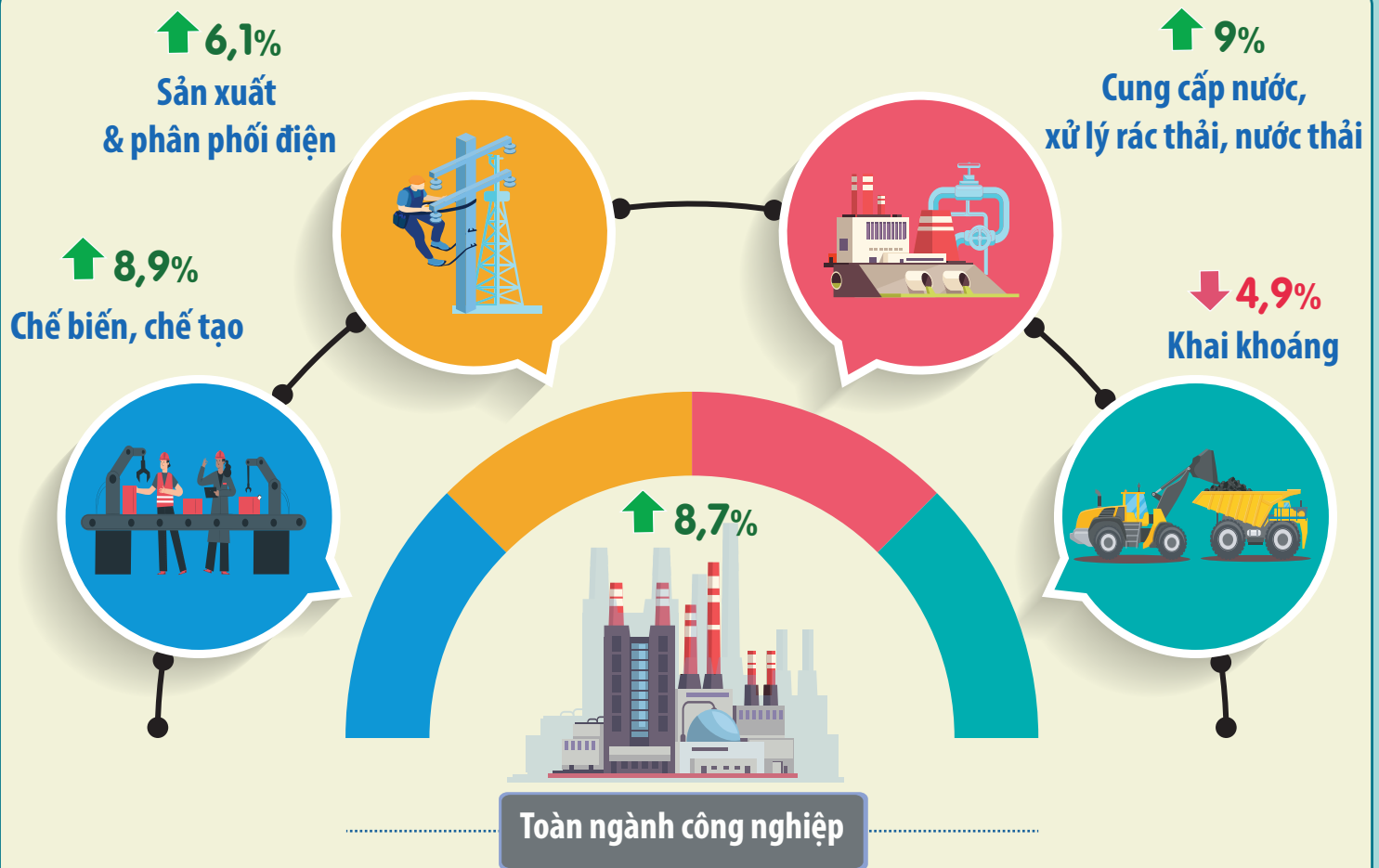
Sản lượng thủy sản



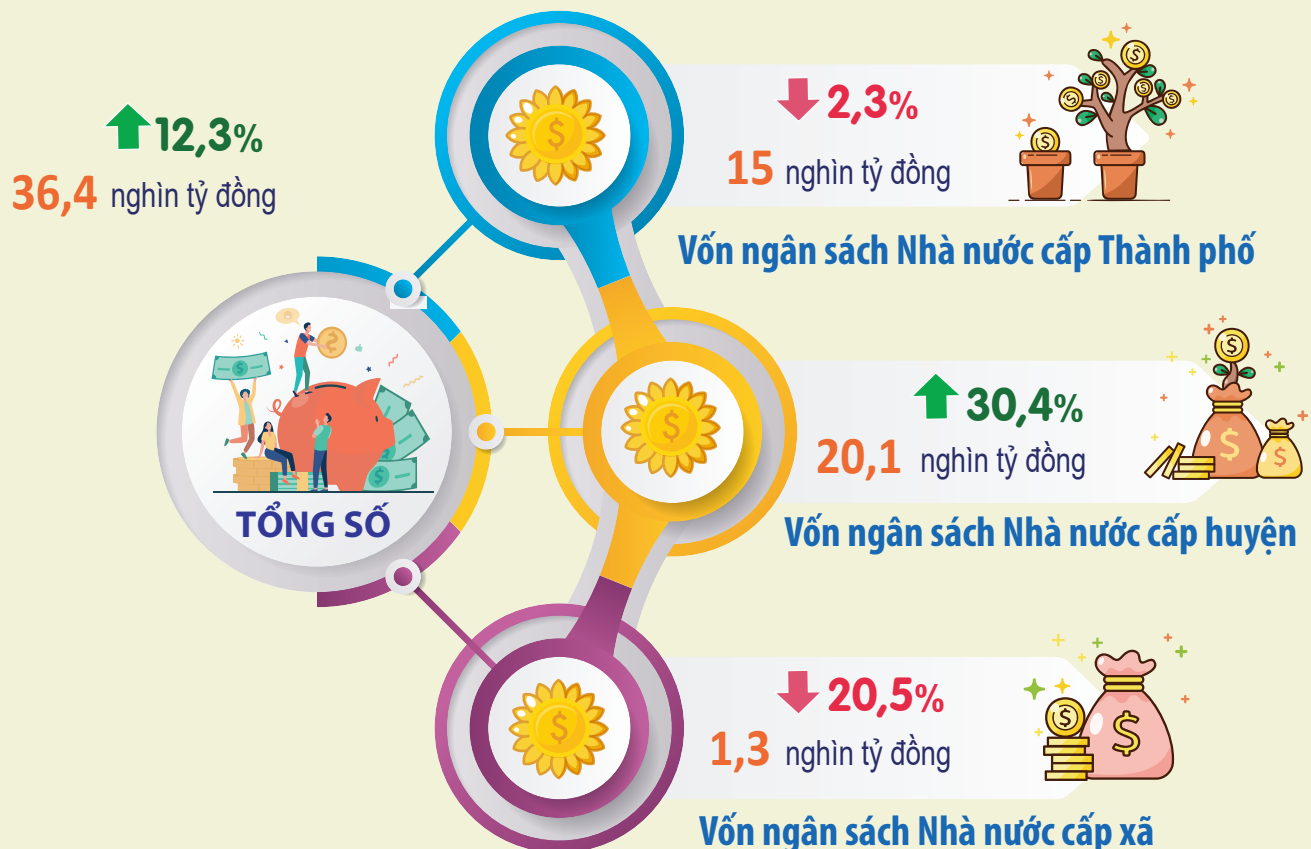
↑ 2,8%

96,9 nghìn tấn

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP



VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC



THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Tổng số 1.280 triệu USD ↑ 27%

Dự án cấp mới



283 dự án

185,1 triệu USD

Dự án bổ sung tăng vốn



163 dự án

573 triệu USD

Nhà đầu tư NN góp vốn,
mua cổ phiếu



324 lượt

521,9 triệu USD

HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP



↑ 29%

25 nghìn DN

DN đăng ký thành lập mới



↑ 2,4%

8,9 nghìn DN

DN quay trở lại hoạt động



↑ 43%

15,1 nghìn DN

DN tạm ngừng hoạt động



↑ 19%

3 nghìn DN

DN giải thể

THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ



↑ 28,8%
567,5 nghìn tỷ đồng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

↑ 18,6%

Gấp 2 lần

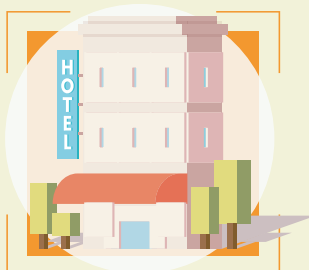
Gấp 4,5 lần

↑ 27,2%



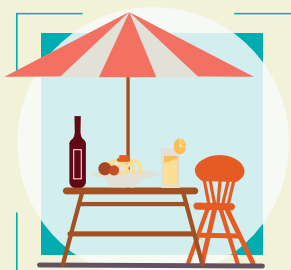
364,3 nghìn tỷ đồng

Bán lẻ hàng hóa



68,8 nghìn tỷ đồng

Khách sạn, nhà hàng



11,5 nghìn tỷ đồng

Du lịch lữ hành



122,9 nghìn tỷ đồng

Dịch vụ khác

Xuất, nhập khẩu hàng hóa



↑ 13,6%

14 tỷ USD

Xuất khẩu



↑ 20,9%

33,8 tỷ USD

Nhập khẩu

HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH CHUYỂN PHÁT

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải



↑ 46,2%
151,8 nghìn tỷ đồng

TỔNG DOANH THU



↑ 44,5%



14,6 nghìn tỷ đồng

Vận chuyển hành khách

↑ 68,2%



61,8 nghìn tỷ đồng

Vận tải hàng hóa

↑ 33,5%



66,5 nghìn tỷ đồng

DV hỗ trợ vận tải

↑ 24,6%



9 nghìn tỷ đồng

Bưu chính chuyển phát

Vận tải hành khách và hàng hóa

274,9 triệu lượt HK

↑ 40,3%



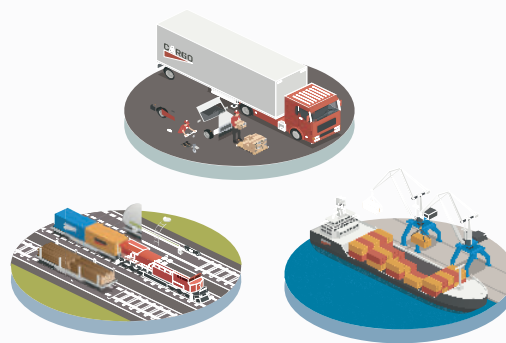
Vận chuyển hành khách

8,3 tỷ HK.km

↑ 50,9%

1,1 tỷ tấn hàng hóa

↑ 60,9%



Vận tải hàng hóa

107,5 tỷ tấn.km

↑ 67,9%

KHÁCH DU LỊCH ĐẾN HÀ NỘI

(Do cơ sở lưu trú phục vụ)



Gấp 2,3 lần

1.935 nghìn lượt người

Khách đến Hà Nội



↑ 65,1%

1.172 nghìn lượt người

Khách nội địa



Gấp 5,3 lần

763 nghìn lượt người

Khách quốc tế

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG



↓ 0,73%



T10/2022 so với T9/2022

↑ 3,51%



Bình quân 10T/2022
so với bình quân 10T/2021

↑ 3,73%



T10/2022 so với T10/2021

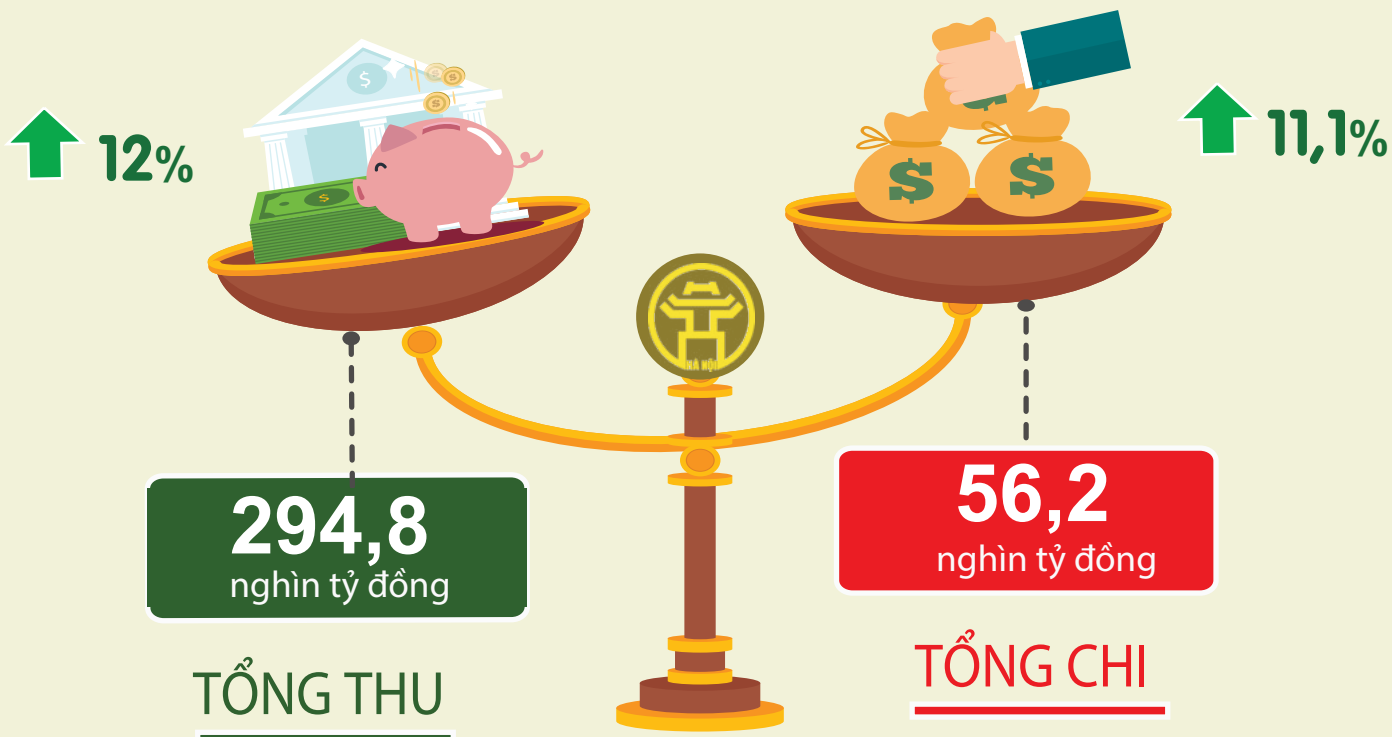
↑ 3,47%



T10/2022 so với T12/2021

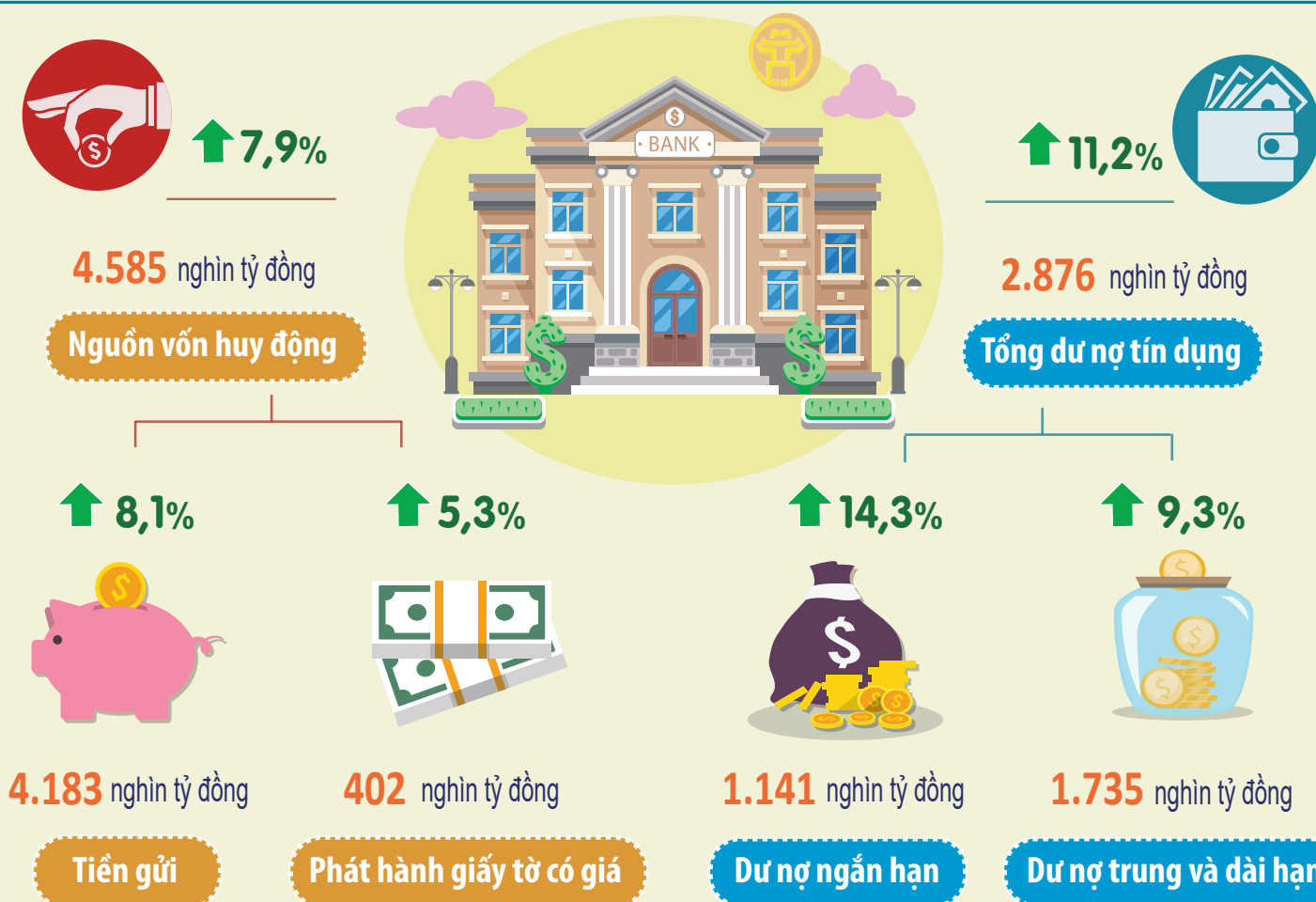


THU CHI NGÂN SÁCH



HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NGÂN HÀNG

(So tháng 12 năm 2021)



MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Giải quyết việc làm



183 nghìn lao động

Hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp



58,8
nghìn người

Số tiền trợ cấp



1.557
tỷ đồng

Số huy chương tại các giải đấu trong nước và quốc tế



Tổng số

2.427 huy chương

=



891

huy chương Vàng

+



718

huy chương Bạc

+



818

huy chương Đồng

An toàn xã hội và phòng chống cháy nổ

688 vụ



Tai nạn giao thông

306 vụ



Số vụ cháy, nổ

7.055 vụ



Vi phạm bảo vệ môi trường

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Số 1 Hàn Thuyên - Tel: 0243.8254.239 - Website: <http://thongkehanoi.gov.vn>

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 10 tháng năm 2022

	Đơn vị tính	Ước tính 10 tháng năm 2022	10 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	108.7
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	36377	112.3
3. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	2848606	120.0
4. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	567500	128.8
5. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	14036	113.6
6. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	33821	120.9
7. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	151833	146.2
8. Khách du lịch đến Hà Nội (<i>do cơ sở lưu trú phục vụ</i>)	1000 Lượt người	1935	226.6
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>1000 Lượt người</i>	<i>763</i>	<i>530.4</i>
9. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	103.5
10. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	294849	112.0
11. Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	56158	111.1

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 10 năm 2022

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
TRỒNG TRỌT			
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa mùa	77059	74807	97.1
Ngô	4250	1908	44.9
Khoai lang	504	160	31.7
Đậu tương	627	236	37.6
Lạc	73	32	43.8
Rau các loại	7170	4500	62.8
Đậu các loại	90	42	46.7
CHĂN NUÔI			
Đầu con (1000 con)			
Trâu	27.2	28.3	104.0
Bò	130.4	130.3	100.0
Lợn	1362	1408	103.4
Gia cầm	39890	40130	100.6
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)			
Trâu	1550	1661	107.2
Bò	8866	8851	99.8
Lợn	188789	193982	102.8
Gia cầm	136613	134170	98.2

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Tháng 9 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 10 năm 2022 so với tháng trước	Tháng 10 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	10 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	113.6	100.5	109.1	108.7
Khai khoáng	100.3	100.4	103.5	95.1
Khai khoáng khác	100.3	100.4	103.5	95.1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	114.0	101.4	109.2	108.9
Sản xuất chế biến thực phẩm	111.4	101.1	104.8	101.7
Sản xuất đồ uống	135.5	99.5	118.9	117.9
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	104.6	112.4	100.8	104.7
Dệt	121.5	100.7	106.6	103.6
Sản xuất trang phục	122.4	95.2	110.5	110.8
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	116.7	106.1	122.4	100.3
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	115.7	102.6	117.4	116.6
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	97.4	103.9	100.2	114.2
In, sao chụp bản ghi các loại	111.9	100.3	105.8	103.0
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	104.5	102.4	102.4	103.8
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	99.9	101.9	115.0	100.9
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100.8	107.6	114.8	97.0
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	101.1	104.8	110.1	114.5
Sản xuất kim loại	110.7	104.7	119.9	101.4
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	129.1	99.3	116.0	119.1
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	121.9	108.8	114.8	111.3
Sản xuất thiết bị điện	113.5	101.4	104.0	111.1
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	102.9	38.4	27.7	92.0
Sản xuất xe có động cơ	110.5	112.9	118.9	100.9
Sản xuất phương tiện vận tải khác	116.8	101.7	108.8	112.6
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	101.5	100.1	108.8	106.6
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	113.5	115.4	108.3	101.6
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	144.3	96.3	124.0	109.2

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tiếp)

	%			
	Tháng 9 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 10 năm 2022 so với tháng trước	Tháng 10 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	10 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	110.0	90.7	106.8	106.1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	110.0	90.7	106.8	106.1
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	114.0	99.6	112.7	109.0
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102.8	100.0	105.2	103.2
Thoát nước và xử lý nước thải	128.3	97.5	118.6	105.5
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	120.9	100.0	118.1	115.8

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 9	tháng 10	10 tháng	Tháng 10	10 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		2022	2022	2022	2022	2022
- Đá xây dựng	1000 M3	365	366	4159	103.5	95.1
- Sữa và kem chưa cô đặc	Triệu Lít	13	13	138	118.6	136.3
- Sữa và kem dạng bột	Tấn	179	171	1544	231.6	118.3
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	2014	2265	25230	105.7	88.6
- Bìa các loại	Triệu Lít	41	38	380	119.3	121.3
- Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	138	156	1453	100.8	104.7
- Quần áo người lớn (trừ sơ mi)	1000 Cái	4291	3695	29584	292.2	154.1
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	3060	2962	31404	96.8	108.4
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	5560	5482	55769	97.9	100.9
- Giày, dép	1000 Đôi	875	932	8114	124.6	103.5
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	4721	4754	53775	82.1	95.9
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	6685	7388	71322	102.4	108.1
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	Triệu Chiếc	42	42	471	98.7	124.0
- Giấy và bìa nhãn	1000 Tấn	10	12	110	100.6	111.4
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	5485	5534	57529	101.9	104.2
- Phân bón các loại	1000 Tấn	15	18	210	91.5	99.3
- Thuốc trừ sâu và SP hóa chất nông nghiệp	Tấn	832	1127	14174	83.6	99.8
- Thuốc kháng sinh dạng viên	Tỷ viên	41	42	402	102.7	90.4
- Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Kg	9353	9717	61854	144.0	96.4
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	312	350	3762	109.5	129.7
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	815	702	6644	113.8	78.9
- Cửa bằng plasstic	Tấn	2536	3534	35161	129.0	79.8
- Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	3084	2933	22879	90.0	98.5
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	590	589	5771	151.0	150.8
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	195	209	2109	103.0	93.8
- Thép không gỉ	Tấn	209	167	4704	58.2	56.1
- Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép	Tấn	5973	6410	58687	129.7	118.8
- Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	69	64	669	102.1	104.9

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (tiếp theo)

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 9	tháng 10	10 tháng	Tháng 10	10 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		2022	2022	2022	2022	2022
- Máy copy - in	1000 Cái	495	564	4468	109.9	107.4
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	40	38	501	62.0	76.4
- Máy biến thế điện các loại	Chiếc	966	914	7469	178.1	136.2
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	70	57	949	124.7	180.9
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	50	63	498	132.4	120.7
- Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	39	176	1642	88.1	77.4
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	501	533	4856	115.0	122.0
- Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	3034	3995	28490	126.6	111.7
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	Triệu Cái	38	40	374	101.5	86.4
- Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	cái	4093	4182	48128	115.1	156.2
- Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	1000 Chiếc	58	58	464	135.6	112.1
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	1000 Tấn	28	29	263	98.6	108.1
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	32	32	380	111.1	89.1
- Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	515	516	4979	104.8	104.4
- Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	161	161	2573	107.9	219.7
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	2794	2533	24471	106.8	106.1
- Nước uống được	Triệu M ³	20	20	196	104.6	101.2

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Kế hoạch	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	năm	tháng 9	tháng 10	10 tháng	tháng 10	10 tháng
	2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022
TỔNG SỐ	50961	4195	4314	36377	110.4	112.3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	21633	1596	1615	14998	110.2	97.7
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	15650	1219	1220	12046	88.6	104.2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>9096</i>	<i>778</i>	<i>780</i>	<i>7203</i>	<i>82.7</i>	<i>96.8</i>
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	395	36	49	251	113.2	117.7
Vốn nước ngoài (ODA)	5158	298	299	2375	7033.7	71.5
Xổ số kiến thiết	430	43	47	326	114.6	124.9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	27735	2458	2557	20067	116.4	130.4
Vốn cân đối ngân sách huyện	20723	1798	1822	14806	98.8	109.3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>12339</i>	<i>1082</i>	<i>1140</i>	<i>8312</i>	<i>103.6</i>	<i>114.2</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	7012	660	735	5261	208.1	285.8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	1593	141	142	1312	58.5	79.5
Vốn cân đối ngân sách xã	1348	117	118	1115	52.3	74.6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>967</i>	<i>83</i>	<i>84</i>	<i>789</i>	<i>48.7</i>	<i>69.5</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	245	24	24	197	141.5	125.1

6. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 9	tháng 10	10 tháng	tháng 10	10 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	314219	318120	2848606	103.1	120.0
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	26591	27000	282712	116.7	110.4
Ngoài Nhà nước	271429	274800	2411426	101.6	121.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	16199	16320	154468	109.2	113.8
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Thương nghiệp	239278	242210	2284305	102.9	115.5
Khách sạn, nhà hàng	5959	6055	68837	116.9	200.1
Du lịch lữ hành	1297	1310	11462	365.0	451.2
Dịch vụ	67685	68545	484002	101.2	134.5
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	57479	58320	567500	105.6	128.8
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	7223	7335	80270	111.0	123.3
Ngoài Nhà nước	47568	48275	461133	104.9	130.1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2688	2710	26097	104.5	123.6
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Bán lẻ hàng hóa	37346	37930	364251	103.1	118.6
Khách sạn, nhà hàng	5959	6055	68837	116.9	200.1
Du lịch lữ hành	1297	1310	11462	365.0	451.2
Dịch vụ	12877	13025	122950	100.9	127.2
<i>Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)</i>					
Nhà nước	12.5	12.6	14.1	-	-
Ngoài Nhà nước	82.8	82.8	81.3	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4.7	4.6	4.6	-	-

7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 9	tháng 10	10 tháng	Tháng 10	10 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	37346	37930	364251	103.1	118.6
Lương thực, thực phẩm	10332	10481	89181	103.3	108.6
Hàng may mặc	2030	2047	23689	106.8	121.3
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	4083	4131	43537	104.3	116.4
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	678	683	6423	102.9	117.1
Gỗ và vật liệu xây dựng	982	995	7608	102.1	136.8
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	3539	3595	38756	101.8	124.9
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	876	887	9577	101.5	118.7
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>33</i>	<i>34</i>	<i>840</i>	<i>101.0</i>	<i>114.5</i>
Xăng, dầu các loại	6244	6385	64381	102.9	122.7
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	456	460	4668	96.4	114.9
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1026	1036	8261	98.5	140.5
Hàng hóa khác	6111	6235	59204	104.1	123.3
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	989	995	8966	101.1	118.7

8. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 9	tháng 10	10 tháng	Tháng 10	10 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	20133	20390	203249	110.5	152.2
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	5959	6055	68837	116.9	200.1
Dịch vụ lưu trú	475	480	3967	101.5	161.7
Dịch vụ ăn uống	5484	5575	64870	118.4	203.0
Du lịch lữ hành	1297	1310	11462	365.0	451.2
Dịch vụ tiêu dùng khác	12877	13025	122950	100.9	127.2

9. Kim ngạch xuất khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 9	tháng 10	10 tháng	Tháng 10	10 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	1307	1368	14036	95.2	113.6
<i>Phân theo khu vực kinh tế</i>					
Khu vực kinh tế trong nước	609	640	7453	84.7	110.3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	698	728	6583	106.7	117.7
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Hàng nông sản	77	80	711	102.4	115.3
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>43</i>	<i>44</i>	<i>252</i>	<i>139.5</i>	<i>119.4</i>
+ Cà phê	3	4	157	44.3	129.7
Hàng may, dệt	194	203	2152	98.4	121.6
Giày dép các loại và SP từ da	48	48	456	139.0	154.5
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	238	240	1998	102.5	122.0
Hàng gốm sứ	18	18	182	94.7	99.9
Xăng dầu	46	51	996	54.4	188.5
Máy móc thiết bị phụ tùng	170	173	1661	102.1	101.7
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	22	24	288	67.1	82.0
Phương tiện vận tải và phụ tùng	115	121	1228	87.2	99.1
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	61	62	717	90.9	119.4
Điện thoại và linh kiện	11	12	109	92.0	39.7
Hàng hoá khác	307	336	3538	97.0	109.7

10. Kim ngạch nhập khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 9	tháng 10	10 tháng	Tháng 10	10 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	3216	3265	33821	114.9	120.9
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	2595	2633	27392	118.8	125.5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	621	632	6429	101.2	104.6
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	533	544	5352	105.7	96.5
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	272	289	2504	109.0	119.6
Phương tiện vận tải và phụ tùng	218	224	2156	108.7	99.8
Hàng điện gia dụng và linh kiện	51	52	675	164.4	112.6
Xăng dầu	383	374	4464	274.9	306.5
Sắt thép	132	134	1655	87.6	130.9
Chất dẻo	121	122	1255	112.1	104.1
Thức ăn gia súc	97	98	805	170.8	113.5
Vải	80	82	909	105.8	119.5
Kim loại khác	81	85	948	96.4	92.5
Ngô	114	110	704	272.1	111.8
Sản phẩm chất dẻo	63	64	679	108.0	107.8
Sản phẩm hóa chất	74	75	1039	67.5	95.3
Hàng hóa khác	997	1012	10676	102.0	121.2

11. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 9	tháng 10	10 tháng	tháng 10	10 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển (Nghìn HK)	26048	26178	274884	286.9	140.3
Đường bộ	25148	25370	267326	278.0	136.7
Đường thủy	120	121	1363	-	361.9
Đường sắt	780	687	6195	-	-
Luân chuyển (Triệu HK.km)	835	838	8278	202.3	150.9
Đường bộ	827	831	8213	200.7	149.8
Đường thủy	1	1	13	-	288.3
Đường sắt	6	6	52	-	-
HÀNG HÓA					
Vận chuyển (Nghìn tấn)	105725	106279	1102309	137.6	160.9
Đường bộ	100882	101400	1051042	137.1	159.9
Đường thủy	4707	4742	49881	149.6	188.6
Đường sắt	136	137	1386	149.3	134.7
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	10156	10213	107538	137.8	167.9
Đường bộ	2999	3007	31580	130.3	160.2
Đường thủy	7148	7197	75871	141.2	171.4
Đường sắt	9	9	87	129.4	130.1

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải, Bưu chính chuyển phát

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 9	tháng 10	10 tháng	tháng 10	10 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	14416	14510	151833	134.2	146.2
Vận chuyển hành khách	1411	1418	14616	205.4	144.5
Đường bộ	1393	1401	14429	203.0	143.1
Đường thủy	11	11	121	-	396.0
Đường sắt	7	6	66	-	-
Vận tải hàng hóa	5826	5852	61753	131.4	168.2
Đường bộ	3585	3597	37843	129.3	159.9
Đường thủy	2232	2246	23811	135.0	183.7
Đường sắt	9	9	99	127.4	127.9
Kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	6317	6374	66455	127.2	133.5
Bưu chính chuyển phát	862	866	9009	132.1	124.6

13. Khách du lịch

	<i>1000 Lượt khách; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 9	tháng 10	10 tháng	Tháng 10	10 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
Khách du lịch (do cơ sở lưu trú phục vụ)					
Khách đến Hà Nội	240	273	1935	238.5	226.6
a. Khách trong nước	107	110	1172	110.1	165.1
Chia ra					
- Khách trong ngày	44	45	482	116.6	159.7
- Khách ngủ qua đêm	63	65	690	106.0	169.0
b. Khách quốc tế	133	163	763	1119.8	530.4
Khách do cơ sở lưu hành phục vụ	123	129	942	358.9	431.7
- Khách quốc tế	8	9	86	50.6	195.9
- Khách trong nước	115	120	856	631.6	490.7

**14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 10 năm 2022**

	Tháng 10 năm 2022 so với:				%
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 10 năm 2021	Tháng 12 năm 2021	Tháng 9 năm 2022	Bình quân 10 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	109.49	103.73	103.47	99.27	103.51
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	116.45	106.20	105.50	100.14	103.33
<i>Trong đó: Lương thực</i>	109.83	102.82	102.23	100.06	102.69
<i>Thực phẩm</i>	116.09	105.51	104.56	100.15	102.69
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	120.09	109.37	109.29	100.15	105.29
Đồ uống và thuốc lá	107.30	102.99	102.23	100.45	102.32
May mặc, mũ nón và giày dép	103.01	101.65	101.35	100.19	101.07
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	109.43	101.54	102.00	99.25	103.55
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103.00	101.24	101.14	100.08	100.84
Thuốc và dịch vụ y tế	103.08	100.48	100.37	100.02	100.45
<i>Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe</i>	102.32	100.00	100.00	100.00	100.00
Giao thông	106.66	102.40	101.44	97.94	112.92
Bưu chính viễn thông	98.08	99.70	99.71	100.00	99.65
Giáo dục	110.08	105.87	106.58	94.29	100.46
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	110.20	106.06	106.84	93.71	100.30
Văn hoá, giải trí và du lịch	103.87	109.67	109.05	100.12	105.49
Hàng hóa và dịch vụ khác	109.95	103.01	102.24	100.28	102.10
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	129.87	101.56	99.41	100.68	102.10
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	103.69	105.34	104.83	102.06	100.93

15. Thu - Chi ngân sách Nhà nước

	Tỷ đồng; %		
	Ước tính 10 tháng năm 2022	10 tháng năm 2022 so với dự toán	10 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG THU	294849	94.6	112.0
1. Thu dầu thô	2239	203.6	159.3
2. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	20680	94.4	111.9
3. Thu nội địa (không kể dầu thô)	271929	94.2	111.7
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực kinh tế Nhà nước	51763	89.4	110.5
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	19796	86.4	96.0
- Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	62116	113.6	123.0
- Thuế thu nhập cá nhân	32686	113.5	122.1
- Thu lệ phí trước bạ	6868	105.7	116.4
- Thu phí và lệ phí	14810	87.1	116.8
- Thu tiền sử dụng đất	10240	51.2	89.7
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	56158	52.5	111.1
1. Chi đầu tư phát triển	22500	44.1	124.5
2. Chi thường xuyên	33288	62.5	102.6

16. Tín dụng ngân hàng

	<i>Ngìn tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện đến tháng 9 năm 2022	Ước tính đến tháng 10 năm 2022	Tháng 10 năm 2022 so với tháng trước	Tháng 10 năm 2022 so với tháng 12 năm 2021
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	4563	4585	100.5	107.9
Tiền gửi	4161	4183	100.5	108.1
- Tiền gửi tiết kiệm	1656	1665	100.6	108.2
- Tiền gửi thanh toán	2505	2518	100.5	108.0
Phát hành giấy tờ có giá	402	402	100.0	105.3
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>402</i>	<i>402</i>	<i>100.0</i>	<i>105.3</i>
TỔNG DƯ NỢ	2847	2876	101.0	111.2
<i>Phân theo kì hạn</i>				
Dư nợ ngắn hạn	1127	1141	101.2	114.3
Dư nợ trung và dài hạn	1720	1735	100.9	109.3
<i>Phân theo nội ngoại tệ</i>				
Dư nợ bằng VND	2585	2614	101.1	112.3
Dư nợ bằng Ngoại tệ	262	262	100.1	101.5

17. Tai nạn giao thông và cháy nổ

	Đơn vị tính	Tháng 10 năm 2022	10 Tháng năm 2022
Tai nạn giao thông			
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	58	688
Đường bộ	"	57	677
Đường sắt	"	1	10
Đường thủy nội địa	"	-	1
Số người chết	Người	28	339
Đường bộ	"	27	330
Đường sắt	"	1	7
Đường thủy nội địa	"	-	2
Số người bị thương	Người	42	473
Đường bộ	"	42	469
Đường sắt	"	-	4
Đường thủy nội địa	"	-	-
Cháy, nổ			
Số vụ cháy, nổ	Vụ	-	288
Số người chết	Người	-	20
Số người bị thương	"	-	16